

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **07/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 12 - 01- 2024

V/v : “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Ngọc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2293/2023/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 434/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 527/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đinh Thúy N**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: **E, tổ B, khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

- Bị đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: **E, tổ B, khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

(bà **N**, ông **H** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tiến hành tố tụng bà **Đinh Thúy N** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **Trần Văn H** quen nhau và sống chung với nhau đầu năm 2004 đến cuối năm 2004 thì có con, sau khi sinh con được 02 năm do phát sinh mâu thuẫn nên bà và ông **H** tách ra sống riêng. Đến đầu năm 2019 vì con nên chúng tôi về chung sống lại với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn kết hôn năm 2019 tại **Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương** và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 07/10/2019. Đầu năm 2021 hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, quan điểm sống hai vợ chồng không đồng nhất dẫn đến thường xuyên cãi nhau, không quan tâm đến nhau, không tôn

trọng nhau, hai vợ chồng đã cố gắng hoà giải nhưng không thành. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và để an tâm làm việc bà xin ly hôn với ông **Trần Văn H** để giải thoát cho nhau

- **Về con chung:** Có 01 con chung là cháu **Trần Văn H1**, sinh ngày 15/11/2004. Do con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Bà **Đinh Thúy N** trình bày tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về Nợ chung:** Bà **Đinh Thúy N** cam kết vợ chồng bà không có nợ chung.

- **Về án phí:** Bà **Đinh Thúy N** xin tự nguyện chịu án phí theo quy định của pháp luật

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông **Trần Văn H** nhưng ông **Trần Văn H** không gửi cho Tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà **Đinh Thúy N** và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Tòa án đã nhiều lần tổng đạt thông báo, giấy triệu tập ông **Trần Văn H** đến Tòa án để lấy lời khai đối chất; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông **Trần Văn H** không đến Tòa án làm việc.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng, bảo đảm sự vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ án. Về nội dung tranh chấp: Cuộc sống hôn nhân của bà **Đinh Thúy N** và ông **Trần Văn H** không có hạnh phúc, không ai còn quan tâm đến ai. Do mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Đinh Thúy N**. Bà **Đinh Thúy N** khai có 01 con chung là cháu **Trần Văn H1**, sinh ngày 15/11/2004 do con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà **Đinh Thúy N** khai tài sản chung tự thoả thuận và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông **Trần Văn H** cũng không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bà **Đinh Thúy N** và ông **Trần Văn H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà **Đinh Thúy N** và ông **Trần Văn H** hiện đang sinh sống nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại **thành phố B** nên đơn xin ly hôn của bà **Đinh Thúy N** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông **Trần Văn H**: Thông báo thụ lý vụ án”, “Giấy triệu tập”, “Thông báo thu thập được chứng cứ”, “Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải”, “Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải” nhưng ông **Trần Văn H** vẫn không đến Tòa án làm việc. Do ông **Trần Văn H** đã được thông báo nhiều lần nhưng vẫn không đến tham gia phiên họp và hòa giải nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận việc không thể tiến hành phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải được. Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa do vắng mặt ông **Trần Văn H** cũng đã được tiến hành tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, ông **Trần Văn H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông **Trần Văn H** vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **Trần Văn H** theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bà **Đinh Thúy N** là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Về nội dung tranh chấp: Bà **Đinh Thúy N** yêu cầu ly hôn với ông **Trần Văn H**. Về con chung bà **Đinh Thúy N** khai có 01 con chung là cháu **Trần Văn H1**, sinh ngày 15/11/2004, do con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận và bà cam kết hai vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các nội dung này đã được Tòa án ghi rõ trong các Thông báo mà ông **H** đã được niêm yết hợp lệ nhưng ông **Trần Văn H** không có ý kiến phản đối, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở lời khai, lời trình bày của bà **Đinh Thúy N** và kết quả xác minh tại địa phương thì thấy cuộc sống chung của ông **Trần Văn H** và bà **Đinh Thúy N** không có hạnh phúc, không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trên thực tế, bà **Đinh Thúy N** và ông **Trần Văn H** không ai còn quan tâm đến ai. Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải cho ông **Trần Văn H** để tiến hành hòa giải nhưng ông **Trần Văn H** không đến, cho thấy ông **Trần Văn H** không có thiện chí trở về đoàn tụ với bà **Đinh Thúy N**. Do vậy yêu cầu của bà **Đinh Thúy N** về việc xin ly hôn với ông **Trần Văn H** là có cơ sở chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà **Đinh Thúy N** và ông **Trần Văn H** có 01 con chung là cháu **Trần Văn H1**, sinh ngày 15/11/2004. Do con đã trưởng thành nên Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[3] Về tài sản chung: Bà **Đinh Thúy N** nêu tự thỏa thuận và ông **Trần Văn H** không có ý kiến nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung của bà **Đinh Thúy N** và ông **Trần Văn H** trong vụ án này.

[4] Về nợ chung: Bà **Đinh Thúy N** khai không có nợ chung và ông **Trần Văn H** không có ý kiến nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà **Đinh Thúy N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 267, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Đinh Thúy N.** Bà **Đinh Thúy N** được ly hôn với ông **Trần Văn H**.

2. Về con chung: Có 01 con chung là cháu **Trần Văn H1**, sinh ngày 15/11/2004. Do con đã trưởng thành nên Tòa án giải quyết trong vụ án này.

3. Về tài sản chung: Bà **Đinh Thúy N** nêu tự thỏa thuận và ông **Trần Văn H** không có ý kiến nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung của bà **Đinh Thúy N** và ông **Trần Văn H** trong vụ án này.

4. Về nợ chung: Bà **Đinh Thúy N** khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông **Trần Văn H** không có ý kiến trình bày nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí: Bà **Đinh Thúy N** phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà **Đinh Thúy N** đã nộp theo biên lai thu số: 0009076 ngày 12/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà **Đinh Thúy N** đã nộp đủ án phí.

Bà **Đinh Thúy N** và ông **Trần Văn H** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP Biên Hòa;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Thị hành án;
- Lưu hồ sơ, Vp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lê Hồng Ngọc